

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2016/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng
tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Mức giá

a) Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (*phụ lục đính kèm*).

Đối với điện tích bán hàng tại các chợ được tổ chức đấu giá cho thuê (nếu có) thì mức giá là mức trúng đấu giá nhưng không thấp hơn mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

- Đối với chợ hạng I mức giá tối đa không quá 400.000đ/m²/tháng.
- Đối với chợ hạng II mức giá tối đa không quá 300.000đ/m²/tháng.
- Đối với chợ hạng III mức giá tối đa không quá 200.000đ/m²/tháng.

Đối với diện tích bán hàng tại các chợ được tổ chức đấu giá cho thuê (nếu có) thì mức giá là mức trúng đấu giá.

Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được áp dụng mức giá theo phương án đầu tư (dự án đầu tư) được UBND cấp huyện phê duyệt, nhưng không được vượt mức giá tối đa theo quy định.

3. Quản lý và sử dụng nguồn thu

a) Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ (nơi chưa có Ban Quản lý chợ) và Ban Quản lý chợ được thành lập kiêm nhiệm (do chưa đủ điều kiện thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định) được trích để lại 20% chi cho hoạt động, phần còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các Ban quản lý tại các chợ đang hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thì quản lý nguồn thu từ chợ thực hiện theo phương án tự chủ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân quản lý chợ tự chủ, tự chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn thu; có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2017

Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền cho thuê địa điểm kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung mục IV và Mục VII của phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền cho thuê địa điểm kinh

doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm 2 khoản 2 điều 1 quyết định số 39/2013/QĐ- UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền cho thuê địa điểm kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đối với các chợ chưa tổ chức thu, các chợ dự kiến nâng mức thu, giao Giám đốc Sở Công Thương lập đề án, xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định mức thu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Thành phố Trà Vinh

STT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ Trung tâm Trà Vinh	
	- Nhà lồng số 1: vải sợi, quần áo may sẵn	100.000
	- Nhà lồng số 2: đồng hồ, bách hóa mỹ phẩm	100.000
	- Nhà lồng số 3: giày dép, nón	60.000
	- Nhà lồng số 4: ăn uống giải khát	40.000
	- Nhà lồng số 5: nhôm, nhựa	68.000
	- Nhà lồng số 6: thịt gia súc	90.000
	- Sách báo, mừng mền, đồ chơi trẻ em	68.000
	- Tạp hóa	73.500
	- Đồ sắt, chài lưới, khô	73.500
	- Cám gạo	50.000
	- Đồ nan	50.000
	- Thuốc giồng	68.000
	- Trái cây, bông tươi	68.000
	- Củ quả loại I	66.000
	- Củ quả loại II	66.000
	- Bún cần, hủ tiếu cần	68.000
	- Hột vịt, mắm, bánh tráng	68.000
	- Rau cải	68.000
	- Ngành hàng thủy sản lẻ loại I	72.500
	- Ngành hàng thủy sản lẻ loại II	58.000
2	Chợ Bạch Đằng	
	- Vựa thủy sản loại I	35.000
	- Vựa thủy sản loại II	30.000
	- Vựa khoai, muối, củ quả loại I	25.000

STT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
	- Vựa khoai, muối, củ quả loại II	20.000
	- Ngành hàng gia cầm loại I	30.000
	- Ngành hàng gia cầm loại II	20.000
	- Ngành hàng ăn uống loại I	16.000
	- Ngành hàng ăn uống loại II	14.000
	- Ngành hàng phân phối rau, củ, quả	30.000
	- Ngành hàng vựa mía	25.000
	- Ngành hàng bách hóa, tạp hóa	25.000
3	Chợ khóm 3 phường 9	
	- Trong nhà lồng bách hóa tổng hợp	40.000
	- Trong nhà lồng ăn uống giải khác	20.000
	- Ngoài nhà lồng	40.000
4	Chợ Ba Trường xã Long Đức	40.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 25.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

II. Huyện Càng Long

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ thị trấn Càng Long	
	- Ngành hàng tạp hóa, mỹ phẩm	40.000
	- Ngành Vải sợi, đồ may sẵn, giày dép, đồ chơi trẻ em, đồ điện gia dụng	35.000
	- Ngành thịt heo	30.000
	- Ngành cá, rau, củ, quả loại I	35.000
	- Ngành cá, rau, củ, quả loại II	25.000
	- Nơi chưa đầu tư xây dựng chợ	20.000
2	Chợ Tân An	16.000
3	Chợ Huyện Hội, Chợ Nhị Long	10.000
4	Chợ An Trường, Chợ Mỹ Huê, Chợ Phương	8.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
	Thạnh, Chợ Nhị Long Phú, Chợ Đức Mỹ	
5	Chợ Bình Phú	5.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 25.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

III. Huyện Cầu Ngang

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ thị trấn Cầu Ngang	
	- Trong nhà lồng chợ	50.000
	- Ngoài nhà lồng chợ	20.000
2	Chợ thị trấn Mỹ Long và các chợ xã	
	- Trong nhà lồng chợ	25.000
	- Ngoài nhà lồng chợ	10.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 25.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

IV. Huyện Trà Cú

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ thị trấn Trà Cú	
-	Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	16.000
-	Ngoài nhà lồng chợ (các quầy được bố trí)	12.000
-	Các địa điểm còn lại	10.000
2	Chợ xã Phước Hưng, Tập Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Đại An, Long Hiệp, thị trấn Định An	
-	Các quầy trong nhà lồng chợ	10.000
-	Các quầy bán tạp hóa ngoài nhà lồng chợ	8.000
-	Các quầy bán cá, tép, rau cải	6.000

3	Chợ xã Hàm Giang	
-	Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	8.000
-	Ngoài nhà lồng chợ	6.000
4	Các chợ xã còn lại	5.000

Các hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không cố định: mức thu 2.000 đồng/người/ngày. Riêng chợ thị trấn Trà Cú mức thu 4.000 đồng/người/ngày.

Trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 10.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ), thu 20.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng từ 1,5 tấn đến 3 tấn hàng nhập chợ) và thu 40.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng trên 3 tấn hàng nhập chợ).

V. Huyện Tiểu Cần

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ xã nhóm I: Chợ Cầu Quan và chợ Thuận An, thị trấn Cầu Quan	12.000
2	Chợ xã nhóm II: Chợ Lò Ngò, xã Hiếu Tử; chợ Rạch Lọt, xã Tân Hùng; chợ Hiếu Trung, xã Hiếu Trung; chợ Tập Ngãi, xã Tập Ngãi	10.000
3	Chợ xã nhóm III: Chợ Trinh Phụ, xã Long Thới; chợ Ngãi Hùng, chợ Ngã Tư I, xã Ngãi Hùng; chợ Tân Hòa, xã Tân Hòa; chợ Ô Đùng, xã Hiếu Tử; chợ Hùng Hòa, chợ Sóc Cầu, xã Hùng Hòa; chợ Cây Ổi, xã Tập Ngãi.	7.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 20.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

VI. Huyện Cầu Kè

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ thị trấn Cầu Kè:	30.000
	Đối với các điểm kinh doanh tổ chức đấu giá thu theo mức trúng đấu giá.	
2	Chợ các xã trong huyện	15.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

VII. Huyện Châu Thành

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
1	Chợ thị trấn Châu Thành	
	- Nhà lồng loại 1	25.000
	- Nhà lồng loại 2	20.000
	- Nhà lồng loại 3	12.000
	- Nhà lồng loại 4	10.000
2	Chợ Mỹ Chánh	
	- Vị trí 1: Thuốc tây, điện tử	7.000
	- Vị trí 2: Vải sợi, tạp hóa	6.000
	- Vị trí 3: Rau cải, thịt, cá	5.000
3	Chợ Thanh Nguyên B	5.000
4	Chợ Sâm Bua	
	- Nhà lồng A	10.000
	- Nhà lồng B	10.000
	- Ngoài nhà lồng	5.000
5	Chợ Phước Hảo	
	- Hộ buôn bán có kiốt	8.500
	- Hộ buôn bán không có kiốt	5.000
6	Chợ Song Lộc	
	- Nhà lồng A	6.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m ² /tháng
	- Nhà lồng B và nhà lồng C	5.000
7	Chợ Lương Hòa A	
	- Nhà lồng A	10.000
	- Nhà lồng B	15.000
8	Chợ Hòa Thuận	5.000
9	Chợ Hòa Lợi	
	- Nhà lồng A và B	7.500
	- Hai bên chợ và sạp tạp hóa	5.000
	- Khu chợ cá	6.500
10	Chợ Bãi Vàng	
	- Dãy A1 và dãy A2	7.000
	- Dãy A3	6.000
	- Dãy B1 và B2	5.000
11	Chợ Long Hòa	5.000
12	Chợ thủy sản Hòa Minh	
	- Khu vực trong nhà lồng chợ	7.000
	- Khu vực ngoài nhà lồng chợ	5.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 25.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 50.000 đồng/lượt (đối với xe hoặc ghe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

VIII. Huyện Duyên Hải

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m²/tháng
1	Chợ Ngũ Lạc	
	- Quầy bán vải, nón, giày dép	15.000
	- Quầy tạp hóa, thịt, ăn uống	10.000
	- Rau cải, cá tép	6.000
2	Chợ xã Đông Hải	
	- Hộ bán giày dép, quần áo may sẵn, gạo, đồ sắt	6.000
	- Hộ bán tạp hóa, thịt	9.000
	- Hộ bán trái cây, rau cải, hột vịt	7.000
	- Hộ bán ăn uống	6.000
3	Chợ xã Đôn Xuân	
	- Hộ bán giày dép, quần áo may sẵn, gạo, đồ sắt	6.000
	- Hộ bán tạp hóa, thịt	9.000
	- Hộ bán trái cây, rau cải, hột vịt	7.000
	- Hộ bán ăn uống	5.000
4	Chợ Đôn Châu	
	Trong nhà lồng chợ vải và tạp hóa	8.000
	Ngoài nhà lồng chợ	6.000
5	Chợ Long Vĩnh	5.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 20.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).

IX. Thị xã Duyên Hải

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m²/tháng
1	Chợ Duyên Hải	
	- Lô số 1 đến lô 14	11.000
	- Lô số 8	14.000
	- Lô số 15 quầy kiốt	10.000

TT	Diễn giải	Mức thu đồng/m²/tháng
	- Lô bán ăn uống	12.000
	- Lô bán thịt, cá	30.000
	- Lô ở chùa Phước Long	10.000
2	Chợ Phường 2	
	- Lô bán vải , quần áo may sẵn, tạp hóa, bách hóa tổng hợp, đồng hồ	7.000
	- Lô bán giày, dép, nón	7.500
	- Lô bán nhôm, nhựa, đồ sắt, chày lưới, cám, gạo, đồ chơi trẻ em	6.000
	- Lô bán ăn, uống, thịt , cá, rau cải, trái cây	5.000
3	Chợ xã Dân Thành	
	- Hộ bán tạp hóa, mền mền quần áo may sẵn, gạo cám, đồ mũ	10.000
	- Hộ bán trước nhà lồng chợ tạp hóa, trái cây	8.000
	- Hộ bán sau nhà lồng chợ rau cải, thịt, cá	8.000
4	Chợ xã Trường Long Hòa	10.000
5	Chợ xã Hiệp Thạnh	5.000

Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, vị trí buôn bán không ổn định, mức thu là 2.000 đồng/người/ngày; trường hợp hộ kinh doanh mang hàng hóa đến chợ buôn bán không thường xuyên (có sử dụng mặt bằng chợ trong thời gian nhất định) mức thu là 20.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng dưới 1,5 tấn hàng nhập chợ) và thu 30.000 đồng/lượt (đối với xe tải trọng trên 1,5 tấn hàng nhập chợ).